CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**	2 – 4
2.	**Báo cáo kiểm toán**	5
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	6 – 8
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100625 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 4 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 01 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 02 ngày 27 tháng 7 năm 2007.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Gia Tường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Công An	Thành viên
- Bà Đào Thị Hoa	Thành viên
- Ông Phạm Quang Rong	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hợp	Thành viên

Thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Công An	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Quang Rong	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Lê Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Đào Thị Hoa	Kế Toán Trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

4. Hoạt động chính

Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm cao su, chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su và kinh doanh xuất nhập khẩu phục vụ ngành cao su.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Công An

BDO

Tel : +84 4 37670657/37670658
Fax: +84 4 37670555

Ha Noi Office
93/B1 Cau Giay Street
Quan Hoa Ward
Cau Giay District, Ha Noi
Vietnam

Số:06/2011/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010
của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Đỗ Thị Ánh Tuyết
Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ.0079/KTV

Nguyễn Như Tiến
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV

BDO Vietnam Co., Ltd., a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO network and for each of the BDO Member Firms

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**422.724.270.186**	**352.143.603.404**
Tiền và tương đương tiền	110		**12.778.037.110**	**41.959.981.628**
Tiền	111	5.1	12.778.037.110	6.959.981.628
Các khoản tương đương tiền	112		-	35.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**120.342.991.523**	**73.240.517.394**
Phải thu khách hàng	131		111.069.272.943	72.969.606.088
Trả trước cho người bán	132		12.746.804.085	3.907.463.326
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.2	927.675.481	764.208.966
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.400.760.986)	(4.400.760.986)
Hàng tồn kho	**140**		**280.582.852.415**	**233.262.807.419**
Hàng tồn kho	141	5.3	280.582.852.415	233.262.807.419
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.020.389.138**	**3.680.296.963**
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.479.198.196	1.376.026.823
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.4	216.770.600	112.043
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.324.420.342	2.304.158.097
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**209.495.042.769**	**229.672.558.489**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
Tài sản cố định	**220**		**207.501.010.327**	**227.342.208.693**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	154.024.400.947	172.385.391.710
- Nguyên giá	222		489.667.518.479	489.154.516.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.643.117.532)	(316.769.124.336)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	49.043.783.869	51.027.223.483
- Nguyên giá	225		71.928.362.028	69.702.137.889
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(22.884.578.159)	(18.674.914.406)
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	3.669.463.334	3.677.140.522
- Nguyên giá	228		3.703.723.022	3.703.723.022
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(34.259.688)	(26.582.500)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.8	763.362.177	252.452.978
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.696.916.004**	**1.749.753.280**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.696.916.004	1.716.503.780
Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	-	33.249.500
Tài sản dài hạn khác	**260**		**297.116.438**	**580.596.516**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	297.116.438	580.596.516
CỘNG TÀI SẢN	**270**		**632.219.312.955**	**581.816.161.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010 — Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**399.001.980.482**	**346.439.907.147**
Nợ ngắn hạn	**310**		**359.808.912.332**	**310.200.655.387**
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	256.770.473.051	195.532.927.082
Phải trả người bán	312		65.202.865.882	53.947.257.105
Người mua trả tiền trước	313		2.767.402.844	4.356.240.931
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.103.425.521	11.473.335.525
Phải trả người lao động	315		19.978.909.784	25.641.717.836
Chi phí phải trả	316	5.13	6.048.422.611	10.272.964.980
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	2.737.535.112	3.248.254.401
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.199.877.527	5.727.957.527
Nợ dài hạn	**330**		**39.193.068.150**	**36.239.251.760**
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.15	37.526.327.786	34.735.059.542
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.666.740.364	1.469.374.037
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	34.818.181
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**233.217.332.473**	**235.376.254.746**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**233.036.583.246**	**235.152.995.888**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		20.430.233.605	20.430.233.605
Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.001.031.559	1.001.031.559
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(979.677.303)
Quỹ đầu tư phát triển	417		26.781.815.241	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	418		5.665.327.914	5.665.327.914
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.158.174.927	74.254.264.872
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**180.749.227**	**223.258.858**
Nguồn kinh phí	432		(15.000.000)	(454.545)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		195.749.227	223.713.403
CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**632.219.312.955**	**581.816.161.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		948.477.743	946.677.743
Ngoại tệ các loại (USD)		51.182,11	45.556,24
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 04 tháng 8 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hoa	Lê Công An

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	**01**	**6.1**	**546.321.077.195**	**504.898.745.752**
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	6.2	172.192.623	1.264.798.117
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	**10**	6.3	**546.148.884.572**	**503.633.947.635**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	494.897.721.735	422.564.941.722
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**51.251.162.837**	**81.069.005.913**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	1.009.734.092	611.661.630
Chi phí tài chính	22	6.6	18.094.410.889	16.704.259.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.909.082.015*	*14.206.503.994*
Chi phí bán hàng	24		9.684.761.446	10.790.005.145
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.618.038.306	13.931.157.793
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.863.686.288**	**40.255.244.754**
Thu nhập khác	31		574.552.505	314.600.534
Chi phí khác	32		88.627.301	11.930.302
Lợi nhuận khác	**40**		**485.925.204**	**302.670.232**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11.349.611.492**	**40.557.914.986**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.418.701.437	5.026.499.110
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.930.910.055**	**35.531.415.876**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.9	**920**	**3.290**

Ngày 04 tháng 8 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hoa	Lê Công An

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Địa chỉ: 231 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị : VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	11.349.611.492	40.557.914.986
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	23.833.078.327	25.674.729.239
Các khoản dự phòng	03	532.231.047	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	753.752.498	(345.922.102)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	13.909.082.015	14.206.503.994
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**50.377.755.379**	**80.093.226.117**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.191.413.386)	(42.216.392.745)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(47.320.044.996)	81.033.805.470
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	8.786.987.188	42.201.715.467
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	283.480.078	179.821.005
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.992.234.216)	(11.932.743.454)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.266.225.398)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.345.368.526	17.044.004.444
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.945.736.188)	(16.280.436.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(69.922.063.013)**	**150.123.000.277**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.346.192.376)	(1.287.637.011)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	86.363.636	5.578.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.587.776	19.587.776
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	839.041.489	265.739.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(4.401.199.475)**	**(996.731.525)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	390.397.062.281	234.996.733.048
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(327.129.746.703)	(368.496.671.449)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(5.252.004.908)	(6.508.598.285)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.873.992.700)	(7.952.024.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**45.141.317.970**	**(147.960.560.886)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	**(29.181.944.518)**	**1.165.707.866**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**41.959.981.628**	**7.671.424.045**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**12.778.037.110**	**8.837.131.911**

Ngày 04 tháng 8 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hoa	Lê Công An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100100625 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 4 năm 2006. Trong quá trình hoạt động Công ty lần lượt được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 01 ngày 07 tháng 12 năm 2006, lần 02 ngày 27 tháng 7 năm 2007. Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hoá chất phục vụ sản xuất ngành công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá.

Vốn điều lệ: 108.000.000.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại Số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội và các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng Thái Bình có trụ sở tại đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Đà Nẵng có trụ sở tại Quốc lộ 1A, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại thành phố Hồ Chí Minh có trụ sở tại số 63 đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.483 người. Trong đó số nhân viên quản lý là 178 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Viêt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Khoản chênh lệch giữa tỷ giá sau khi quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước công bố với tỷ giá đang hạch toán trên sổ kế toán được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán, Đầu kỳ sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hoá: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Các khoản tăng, giảm số dư tài khoản dự phòng này được tính vào khoản mục giá vốn hàng bán trong kỳ tài chính.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính bao gồm khoản phải trả nợ gốc thuê tài chính và chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính như: chi phí lắp đặt, chạy thử, chi phí lãi tiền thuê tài chính...

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình (trừ Quyền sử dụng đất lâu dài) và TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	**Thời gian (năm)**
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	04 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Phần mềm máy tính	04

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ các doanh nghiệp mà Công ty góp vốn liên doanh, liên kết khi nhận được thông báo chính thức của doanh nghiệp đó về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu giá trị công cụ, dụng cụ, các linh kiện nhỏ và các phụ tùng thay thế đã xuất dùng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 01 đến 02 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí khuyến mại, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, lãi vay trung, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị doanh nghiệp được đánh giá khi cổ phần hoá. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận trong năm tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;công ty phát hành hoá đơn bán hàng, được các khách hàng thanh toán và chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá số dư của các khoản nợ, vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối kỳ, các khoản trích trước lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản vay ngắn hạn đến hạn trả. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Các sản phẩm lốp, săm, yếm và các sản phẩm cao su kỹ thuật cao... chịu thuế suất 10%;
- Nhượng bán vật tư, phế liệu; nhượng bán nước chịu thuế suất 5%.
- Các sản phẩm xuất khẩu chịu thuế suất 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Theo quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty tiếp tục được giảm thuế cho thời gian còn lại.

Năm tài chính 2010 là năm thứ ba Công ty được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Do đó, số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty bằng 12,5% tính trên thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Khi mở L/C tại Ngân hàng thương mại để thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, Công ty ký đồng thời Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn theo thời hạn thanh toán các hợp đồng nhập khẩu với Ngân hàng thương mại mở L/C. Theo đó, Công ty sẽ mua USD để thanh toán L/C theo tỷ giá ấn định trong Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	757.607.198	326.716.787
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	12.020.429.912	6.633.264.841
Cộng		**12.778.037.110**	**6.959.981.628**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	757.607.198
Cộng	**757.607.198**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

	Ngoại tệ		VND
Ngoại tệ - USD	49.111,59	#	910.725.509
Đồng Việt Nam (VND)			11.109.704.403
			12.020.429.912

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác(i)	927.675.481	764.208.966
Cộng	**927.675.481**	**764.208.966**

(i) Chi tiết các khoản phải thu khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

	(VND)
- Tiền lốp bảo hành (Công ty ô tô Chu Lai- Trường Hải)	218.115.955
- Số thuế VAT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính (Công ty cho thuê tài chính NH Công Thương)	233.519.269
- Các khoản phải thu khác	476.040.257
Cộng	**927.675.481**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.3 Hàng tồn kho

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	172.747.968.052	126.329.520.512
Công cụ, dụng cụ	2.940.055.637	3.552.497.677
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.804.194.553	4.582.750.008
Thành phẩm	92.444.313.181	96.111.062.634
Hàng hoá	2.286.235.676	2.414.635.313
Hàng gửi bán	360.085.316	272.341.275
Cộng	**280.582.852.415**	**233.262.807.419**

5.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	112.043
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế đất và tiền thuê đất	216.770.600	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**216.770.600**	**112.043**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.5 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	90.917.428.068	363.104.235.951	33.410.809.412	1.722.042.615	-	489.154.516.046
- Mua trong kỳ		221.619.048	155.449.848	120.195.000	-	497.263.896
- Đầu tư XDCB hoàn thành	757.482.727				-	757.482.727
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			741.744.190		-	741.744.190
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối kỳ	**91.674.910.795**	**363.325.854.999**	**32.824.515.070**	**1.842.237.615**	**-**	**489.667.518.479**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	50.846.769.695	243.625.119.268	20.987.488.656	1.309.746.717	-	316.769.124.336
- Khấu hao trong kỳ	2.389.500.728	15.363.845.034	1.761.951.335	100.440.289	-	19.615.737.386
- Tăng khác					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			741.744.190		-	741.744.190
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**53.236.270.423**	**258.988.964.302**	**22.007.695.801**	**1.410.187.006**	**-**	**335.643.117.532**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**40.070.658.373**	**119.479.116.683**	**12.423.320.756**	**412.295.898**	**-**	**172.385.391.710**
Tại ngày cuối kỳ	**38.438.640.372**	**104.336.890.697**	**10.816.819.269**	**432.050.609**	**-**	**154.024.400.947**

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay: 63.969.860.152 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 78.800.049.028 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.6 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	-	67.826.730.605	1.875.407.284	-	-	69.702.137.889
- Thuê tài chính trong kỳ	-	1.885.981.169	340.242.970	-	-	2.226.224.139
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**69.712.711.774**	**2.215.650.254**	**-**	**-**	**71.928.362.028**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm		18.093.157.159	581.757.247		-	18.674.914.406
- Khấu hao trong kỳ	-	3.850.072.291	359.591.462	-	-	4.209.663.753
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**21.943.229.450**	**941.348.709**	**-**	**-**	**22.884.578.159**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**-**	**49.733.573.446**	**1.293.650.037**	**-**	**-**	**51.027.223.483**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**47.769.482.324**	**1.274.301.545**	**-**	**-**	**49.043.783.869**

(i) Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao của một số máy móc, thiết bị thuê tài chính phù hợp với các đánh giá về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và vẫn đảm bảo phù hợp với quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Việc thay đổi làm chi phí khấu hao kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 giảm đi so với chi phí khấu hao nếu áp dụng theo khung thời gian khấu hao năm 2009 là 3.118.567.435 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Thiết bị văn phòng VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.615.723.022	-	-	-	88.000.000	3.703.723.022
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3.615.723.022**	**-**	**-**	**-**	**88.000.000**	**3.703.723.022**
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	26.582.500	26.582.500
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	7.677.188	7.677.188
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**34.259.688**	**34.259.688**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**3.615.723.022**	**-**	**-**	**-**	**61.417.500**	**3.677.140.522**
Tại ngày cuối kỳ	**3.615.723.022**	**-**	**-**	**-**	**53.740.312**	**3.669.463.334**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**763.362.177**	**252.452.978**
Trong đó:		
Lắp đặt máy lưu hóa săm	111.846.510	-
Khuôn lốp các loại	75.693.533	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	461.204.061	130.614.183
Các dự án khác	114.618.073	121.838.795

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2010		01/01/2010	
	SL	Giá trị (VND)	SL	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-
Đầu tư trái phiếu	-	-	02	33.249.500
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Cho vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**02**	**33.249.500**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ dần	297.116.438	580.596.516
Chi phí bảo hiểm	-	
Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên trả trước	-	
Cộng	**297.116.438**	**580.596.516**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

		30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay ngắn hạn		244.209.285.220	130.850.312.937
- Vay ngân hàng	(i)	214.312.805.279	118.439.804.552
- Vay cán bộ công nhân viên		9.896.479.941	12.410.508.385
- Vay Tập đoàn Hóa chất		20.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		12.561.187.831	64.682.614.145
Cộng		**256.770.473.051**	**195.532.927.082**

(i) Số dư tiền vay ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm:

	Ngoại tệ		VND
Ngoại tệ - USD	3.804.190,59	#	70.544.910.303
Đồng Việt Nam (VND)			143.767.894.976
Cộng			**214.312.805.279**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	639.454.792	1.763.657.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	455.440.545	9.302.964.506
Thuế thu nhập cá nhân	7.857.860	64.182.516
Thuế tài nguyên	672.324	-
Thuế đất và tiền thuê đất	-	342.531.173
Cộng	**1.103.425.521**	**11.473.335.525**

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	68.994.507	-
Chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	1.570.000.000	278.477.617
Chi phí khuyến mại	3.208.589.014	5.441.642.097
Lãi vay ngân hàng	410.175.986	2.832.694.362
Thanh toán tiền độc hại	36.910.606	41.498.426
Chi phí quảng cáo sản phẩm	-	157.000.000
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	199.200.000
Chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	753.752.498	1.322.452.478
Cộng	**6.048.422.611**	**10.272.964.980**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Kinh phí công đoàn		226.453.716	508.942.937
Bảo hiểm xã hội		615.535.139	508.703.640
Bảo hiểm thất nghiệp		-	-
Bảo hiểm y tế		-	4.255.290
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
Phải thu khác dư Có		27.663.338	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i)	1.867.882.919	2.226.352.534
Cộng		**2.737.535.112**	**3.248.254.401**

(i) Chi tiết các khoản phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2010:

	(VND)
- Lê Thị Hân đặt cọc hợp đồng xuất khẩu	610.000.000
- Lê Thị Bích Hòa đặt cọc hợp đồng xuất khẩu	500.000.000
- Vifa Coating Joint Stock Company	160.500.000
- Các đối tượng khác	597.382.919
Cộng	**1.867.882.919**

5.15 Vay và nợ dài hạn

		30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vay dài hạn		11.504.822.483	9.970.355.666
- Vay ngân hàng		11.504.822.483	9.970.355.666
- Vay đối tượng khác		-	-
Nợ dài hạn		26.021.505.303	24.764.703.876
- Thuê tài chính	(i)	26.021.505.303	24.764.703.876
Cộng		**37.526.327.786**	**34.735.059.542**

(i) Các khoản nợ thuê tài chính:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Trên 1 năm đến 5 năm (VND)	Trên 5 năm (VND)
Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010			
Tổng khoản thanh toán tiền thuê TC		6.464.843.362	1.034.749.368
Trả tiền lãi thuê		2.071.448.607	176.139.215
Trả nợ gốc		4.393.394.755	858.610.153
Năm 2009			
Tổng khoản T. toán tiền thuê TC		5.315.666.048	3.572.926.102
Trả tiền lãi thuê		3.188.688.632	761.703.058
Trả nợ gốc		2.126.977.416	2.811.223.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

5.16 Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ ĐT phát triển VND	Quỹ DP tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	**108.000.000.000**	**20.430.233.605**	**-**	**1.001.031.559**	**7.566.409.182**	**1.277.225.750**	**3.221.594.454**	**141.496.494.550**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	102.468.674.783	102.468.674.783
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	19.215.406.059	4.388.102.164	-	23.603.508.223
Tăng khác	-	430.233.605	-	-	-	-	-	430.233.605
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	979.677.303	-	-	-	-	979.677.303
Chia cổ tức năm 2008	-	-	-	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000
Giảm khác	-	430.233.605	-	-	-	-	28.736.004.365	29.166.237.970
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	**108.000.000.000**	**20.430.233.605**	**(979.677.303)**	**1.001.031.559**	**26.781.815.241**	**5.665.327.914**	**74.254.264.872**	**235.152.995.888**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	9.930.910.055	9.930.910.055
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	979.677.303	-	-	-	-	979.677.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-		-	-
Chia cổ tức đợt 01 năm 2009	-	-	-	-	-	(i)	12.960.000.000	12.960.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(ii)	67.000.000	67.000.000
Số dư cuối kỳ này	**108.000.000.000**	**20.430.233.605**	**-**	**1.001.031.559**	**26.781.815.241**	**5.665.327.914**	**71.158.174.927**	**233.036.583.246**

(i) Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 16/01/2010 của Hội đồng quản trị, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 bằng tiền mặt, tỷ lệ 12%/vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

(ii) Chi tiết giảm khác của Lợi nhuận chưa phân phối:

	(VND)
- Tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2010	-
- Thù lao hội đồng quản trị	67.000.000
- Giảm khác	-
Cộng	**67.000.000**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn góp Nhà nước	55.080.000.000	55.080.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	52.920.000.000	52.920.000.000
Cộng	**108.000.000.000**	**108.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp đầu năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.000.000.000	108.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**12.960.000.000**	-

(i) Cổ tức, lợi nhuận năm 2009 (tỷ lệ 12% vốn điều lệ của chủ sở hữu) đã chia vào năm 2010.

Cổ phiếu:

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**10.800.000**	**10.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.800.000**	**10.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.800.000**	**10.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/6/2010 (VND)	01/01/2010 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	26.781.815.241	26.781.815.241
Quỹ dự phòng tài chính	5.665.327.914	5.665.327.914
Cộng	**32.447.143.155**	**32.447.143.155**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty, kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty.

Quỹ Dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**546.321.077.195**	**504.898.745.752**
Doanh thu bán hàng	541.212.172.833	500.867.208.978
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	*28.861.365.449*	*16.234.888.595*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.699.280.848	2.867.614.027
Doanh thu bán vật tư	409.623.514	1.163.922.747

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	**172.192.623**	**1.264.798.117**
Chiết khấu TM	-	-
Giảm giá hàng bán	2.138.178	9.736.106
Hàng bán bị trả lại	170.054.445	1.255.062.011
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.3 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	**546.148.884.572**	**503.633.947.635**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	541.039.980.210	499.602.410.861
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	4.699.280.848	2.867.614.027
Doanh thu thuần mua bán vật tư	409.623.514	1.163.922.747

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	39.209.649.158	35.439.794.081
Giá vốn thành phẩm đã bán	455.337.898.171	386.187.269.282
Giá vốn vật tư cung cấp	350.174.406	937.878.359
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**494.897.721.735**	**422.564.941.722**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452.335.694	117.327.304
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.412.224	148.412.224
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	276.986.174	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	345.922.102
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1.009.734.092**	**611.661.630**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.6 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Lãi tiền vay	13.909.082.015	14.206.503.994
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.431.576.376	2.497.755.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	753.752.498	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**18.094.410.889**	**16.704.259.851**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

		Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(i)	1.418.701.437	5.026.499.110
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này		-	-
Cộng		**1.418.701.437**	**5.026.499.110**

(i)	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:**	**11.349.611.492**
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-
	+ *Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện*	-
	+ *Các chi phí không hợp lý*	
	Tổng thu nhập chịu thuế	**11.349.611.492**
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.837.402.874
	Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1.418.701.437
	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	1.418.701.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2010

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 (VND)	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.658.402.728	299.172.723.251
Chi phí nhân công	31.759.079.221	43.633.767.458
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.833.078.327	25.674.729.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.773.502.304	11.698.687.967
Chi phí khác bằng tiền	44.016.322.692	37.237.880.016
Cộng	**576.040.385.272**	**417.417.787.931**

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**9.930.910.055**	**35.531.415.876**
Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.930.910.055	35.531.415.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.800.000	10.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	920	3.290

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các cam kết và những thông tin tài chính khác

Thông tin về việc chi trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu và tăng vốn:

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 16/01/2010 của Hội đồng quản trị về việc tạm ứng cổ tức và dự kiến cổ tức năm 2009, HĐQT Công ty đã nhất trí quyết định: Trình đại hội đồng cổ đông việc chi trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ từ 108 tỷ lên 162 tỷ đồng.
Ngày 23/3/2010, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 đã nhất trí thông qua phương án chia cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ

7.2 Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Công ty con trực thuộc Tập đoàn
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Công ty con trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Lào Cai	Công ty con trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hóa chất	Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tập đoàn
Công ty Tài chính CP Hóa chất	Hà Nội	Công ty con trực thuộc Tập đoàn
Công ty TNHH MTV DAP VinaChem		Công ty con trực thuộc Tập đoàn

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	Cung cấp nguyên vật liệu (hóa chất, than, togat, cilicon, màng lưu hóa, promon,...)	264.397.000
Công ty Supe phốt phát và HC Lâm Thao	Cung cấp băng tải	1.399.937.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cung cấp băng tải	566.210.920
Công ty TNHH MTV DAP VinaChem	Cung cấp băng tải	199.430.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH NN MTV xây lắp Hóa chất	Cung cấp dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	1.910.794.000
Vay		
Tập đoàn Hóa chất VN (Tổng Công ty)	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000
Cty Tài chính CP Hóa chất	Cho vay ngắn hạn	57.397.923.002

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Tên gọi	Số tiền VNĐ
Các khoản phải thu	
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	166.848.741
Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	712.547.000
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	559.460.000
Công ty TNHH MTV DAP VinaChem	139.430.000
Các khoản phải trả	
Công ty TNHH NN MTV Xây lắp Hóa chất	64.901.000
Công ty Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất	101.617
Vay ngắn hạn	
Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất	57.397.923.002
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng Công ty)	20.000.000.000

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và trình bày lại cho phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số liệu được sử dụng để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC) nay là Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

Ngày 04 tháng 8 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đào Thị Hoa	Lê Công An